

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước  
năm 2021 của Sở Nội vụ**

**GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ TỈNH NINH BÌNH**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Sở Nội vụ:

- Nội dung công khai: Theo biểu đính kèm
- Hình thức công khai:
  - + Công khai tại cuộc họp cơ quan
  - + Công khai niêm yết tại bảng tin trụ sở làm việc
  - + Công khai trên trang thông tin điện tử Sở Nội vụ tại địa chỉ: "sonoivu.ninhbinh.gov.vn"

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn và tương đương thuộc Sở Nội vụ, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính
- Lưu: VT, VP. *su*



**Đinh Văn Bình**

Đơn vị: Văn phòng Sở Nội vụ

Chương: 435

**CÔNG KHAI ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 34 /QĐ-SNV ngày 27 tháng 01 năm 2022)



ĐVT: triệu đồng

| Stt | Nội dung                                                                                                    | Dự toán được giao năm 2021 | Ước thực hiện năm 2021 | So sánh (%) |                   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|-------------|-------------------|
|     |                                                                                                             |                            |                        | Dự toán     | Cùng kỳ năm trước |
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                                 |                            |                        |             |                   |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                                                                                          |                            | 72                     |             |                   |
|     | Số thu phí hồ sơ thi nâng ngạch công chức                                                                   |                            | 72                     |             |                   |
| 2   | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                                                            |                            |                        |             |                   |
| 3   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                     |                            | 72                     |             |                   |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                              | 29.751                     | 24.174                 | 81          |                   |
| 1   | Chi quản lý hành chính                                                                                      | 27.252                     | 22.386                 | 82          |                   |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                            | 5.226                      | 5.226                  | 100         |                   |
| 1.2 | Kinh phí thực hiện chế độ cải cách tiền lương                                                               | 7                          |                        | 0           |                   |
| 1.3 | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ                                                                      | 22.019                     | 17.160                 | 80          |                   |
| 2   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                                                                   | 2.469                      | 1.758                  | 71          |                   |
| 2.1 | Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài) | 2.449                      | 1.738                  | 71          |                   |
| 2.2 | Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác                                       | 20                         | 20                     | 100         |                   |
| 3   | Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                              | 30                         | 30                     | 100         |                   |